CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vinam

Ngày 30/06/2025	1,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
		-	-

DT thuần
Q2/25
17.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.2| -37.4%
YoY: ▲ 8.43| 97.1%

LN thuần
Q2/25
-1.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.44| 25.8%
YoY: ▼0.78| -163%

LN sau thuế
Q2/25
-1.36
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.51| 27.4%
YoY: ▼0.88| -183%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
0.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE (TTM)
Q2/25
-0.1%
YoY: +/-▼ 0.2%

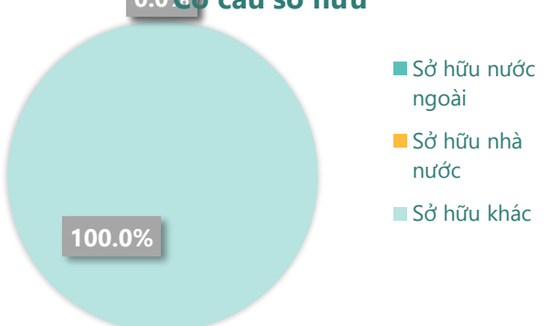
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	29,699,991
KLGD BQ 20 phiên (CP)	142,210
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.01)
EPS	-11
P/E	-123.2

DT thuần
6T 2025
44.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.3| 63.9%

LN thuần
6T 2025
-2.96
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.99| -10758%

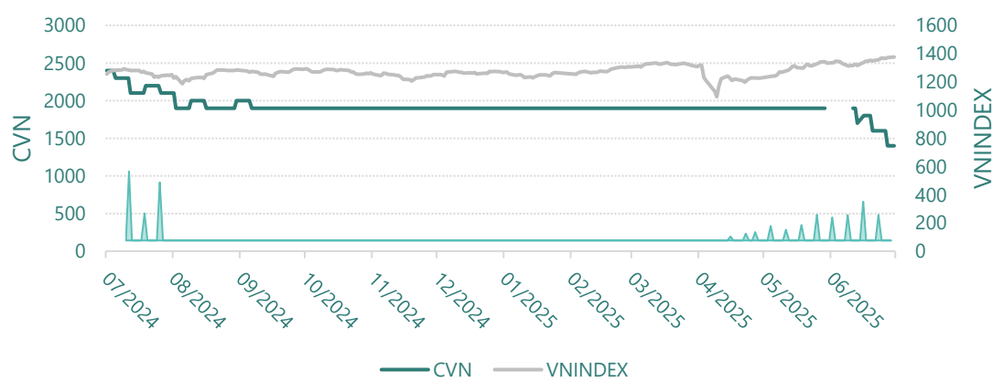
LN sau thuế
6T 2025
-3.23
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.22| -35172%

Cơ cấu sở hữu

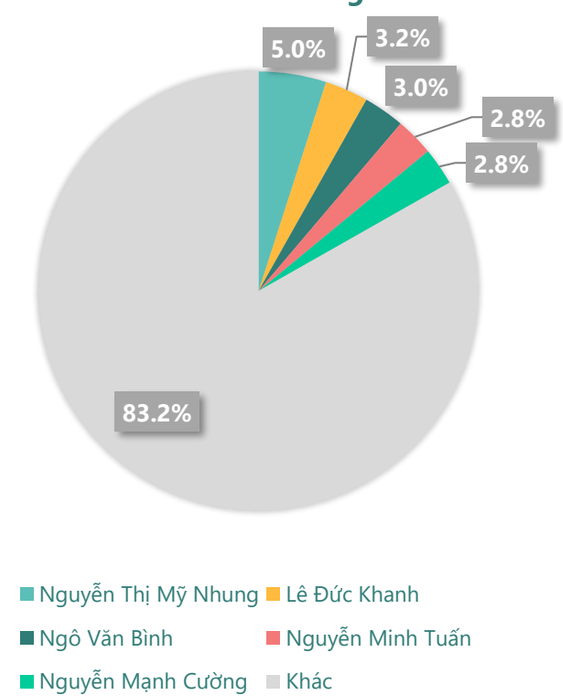


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

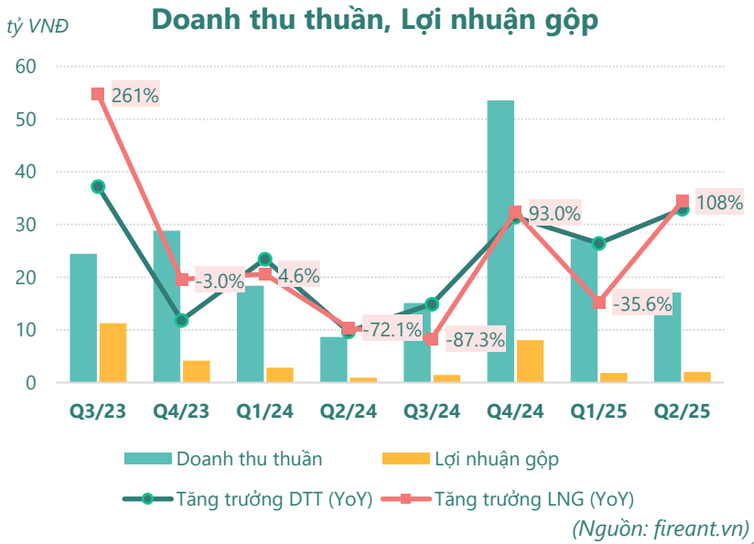


Cơ cấu cổ đông

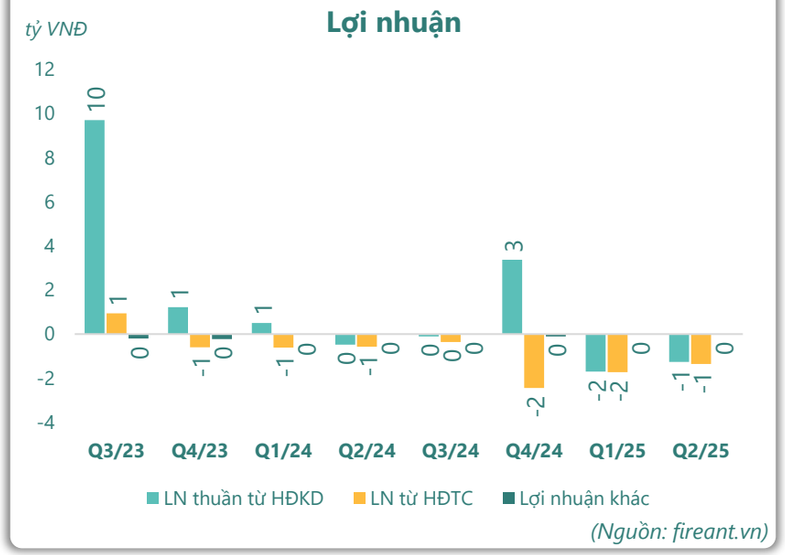


(Nguồn: fireant.vn)

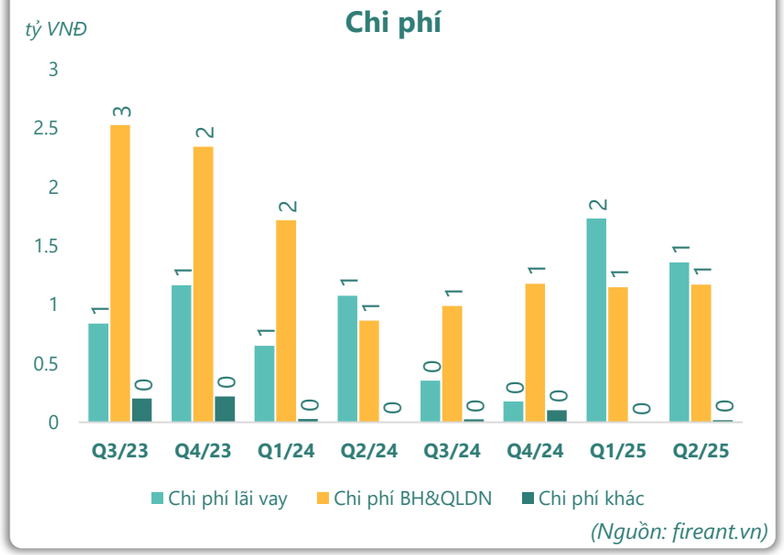
KẾT QUẢ KINH DOANH



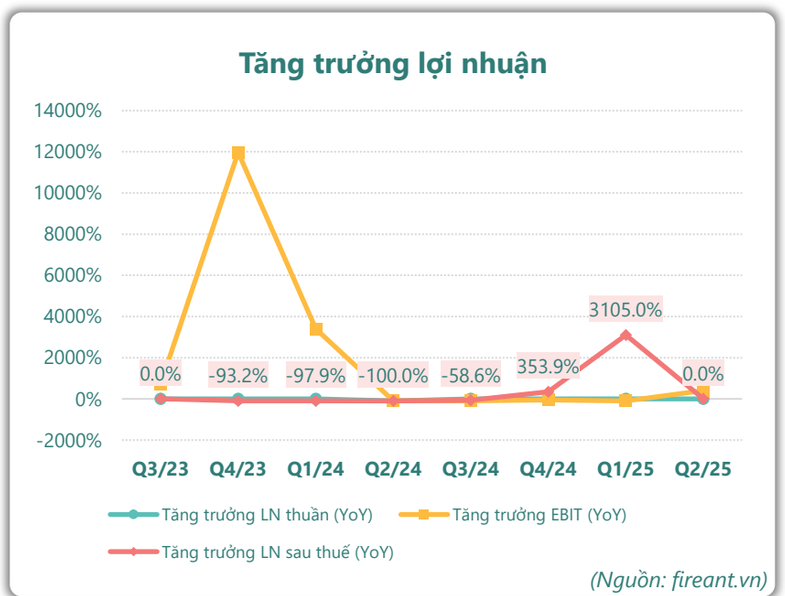
(Nguồn: fireant.vn)



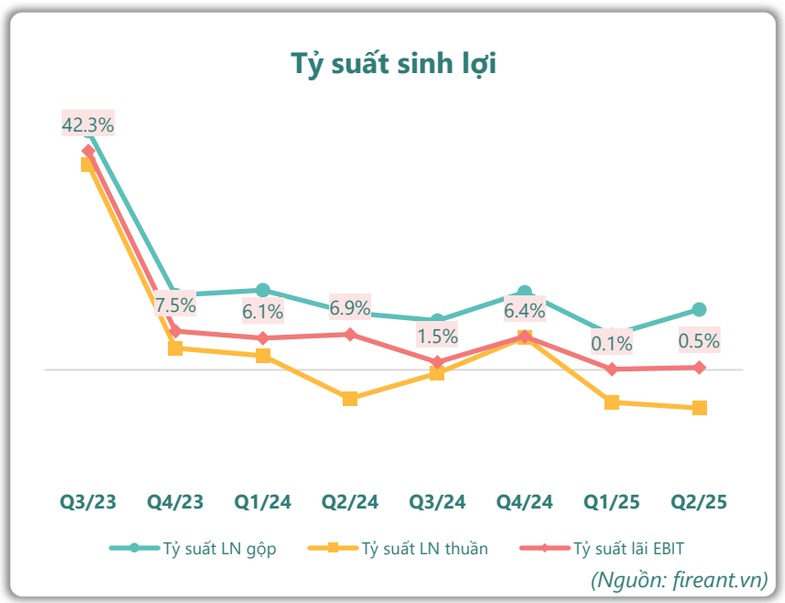
(Nguồn: fireant.vn)



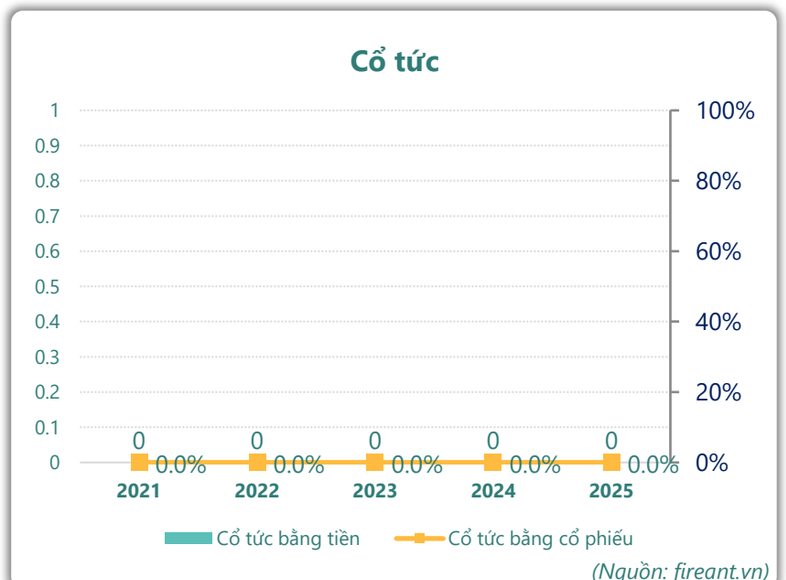
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



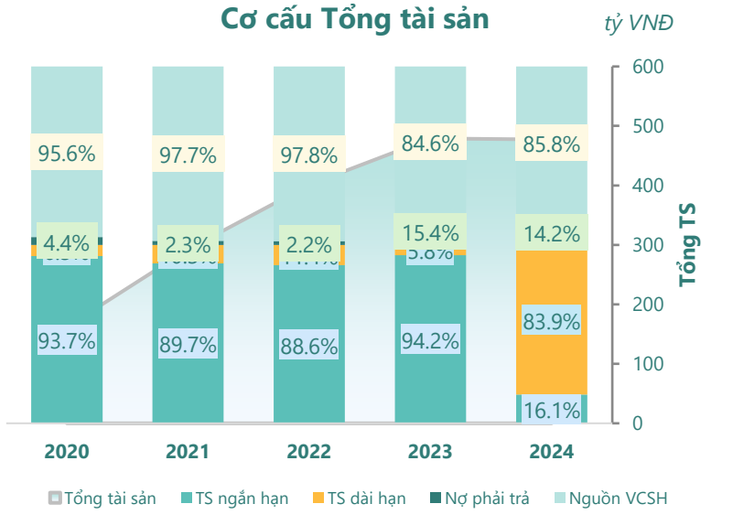
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

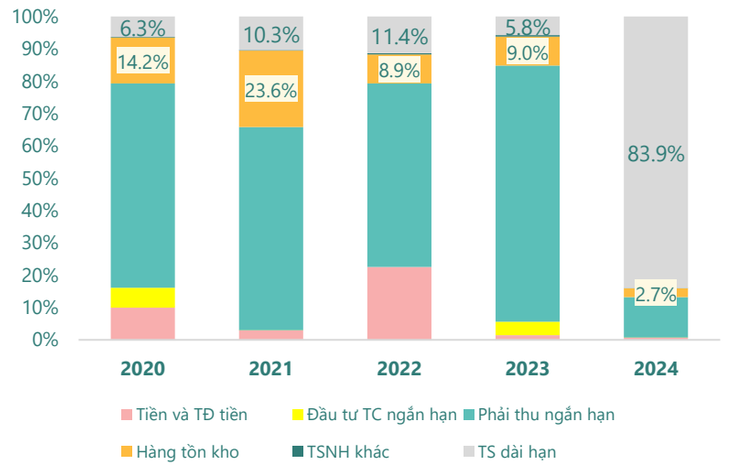
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



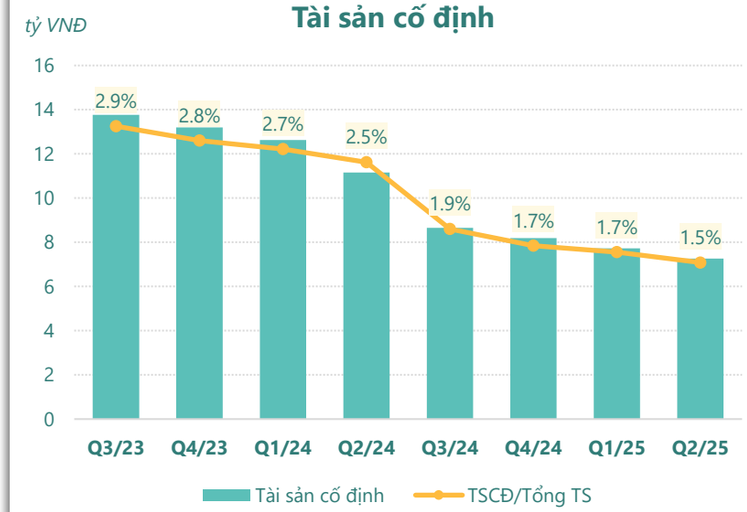
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



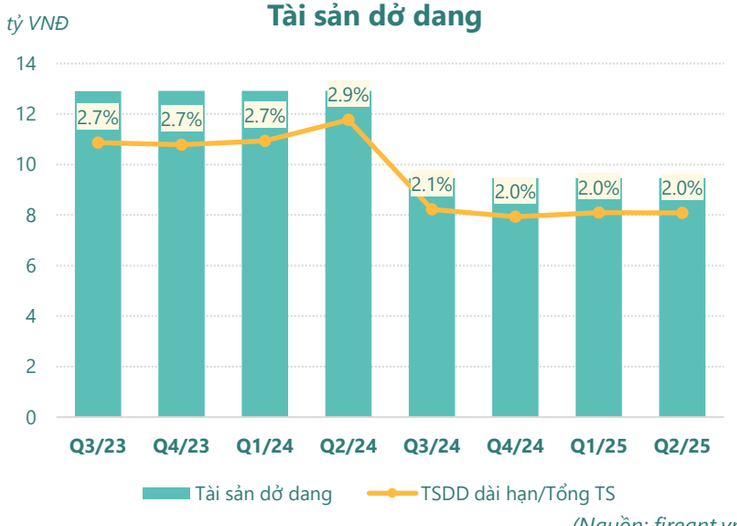
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



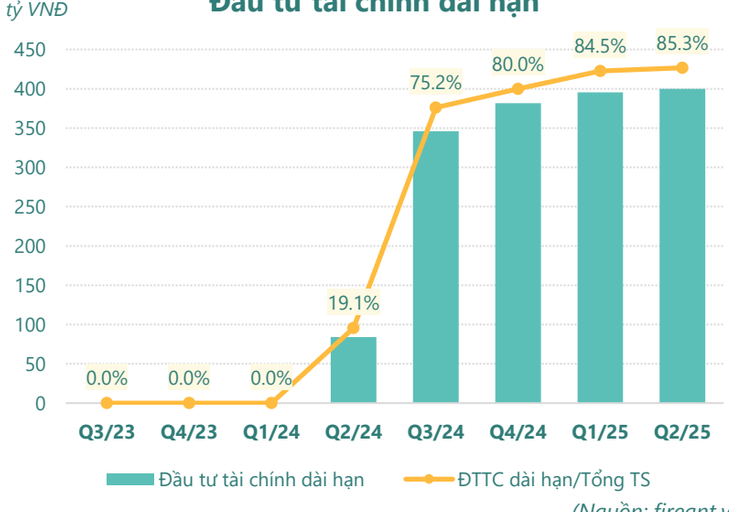
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



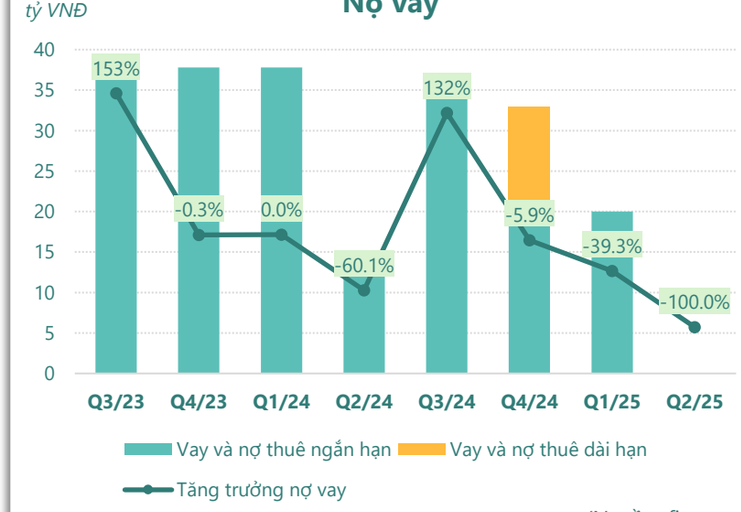
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

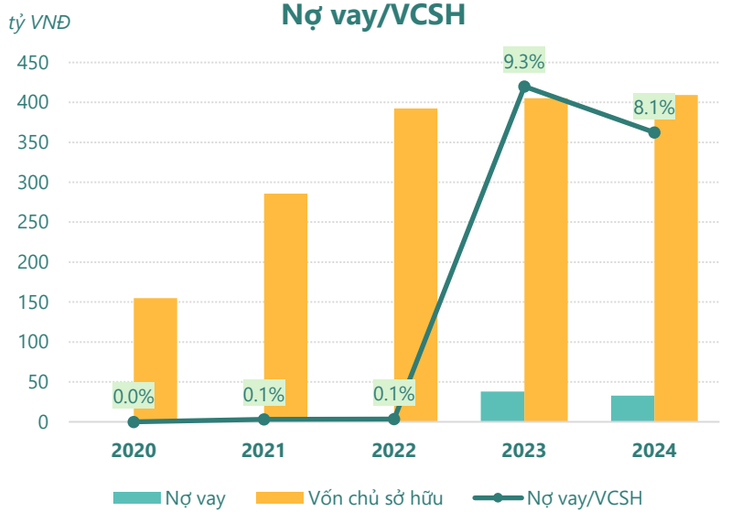
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

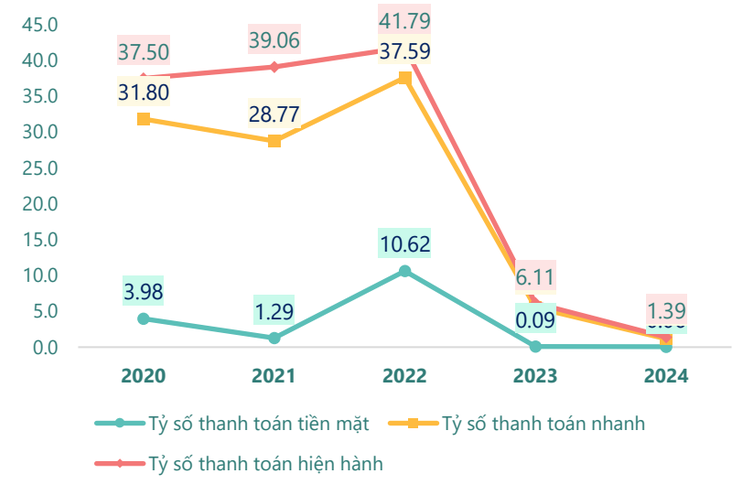
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



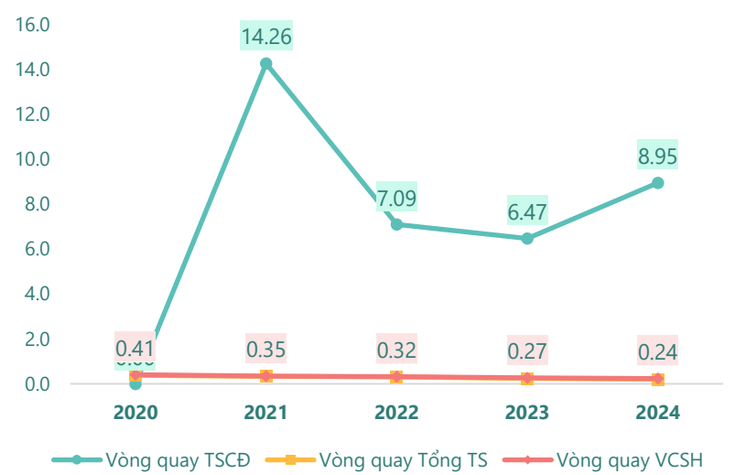
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



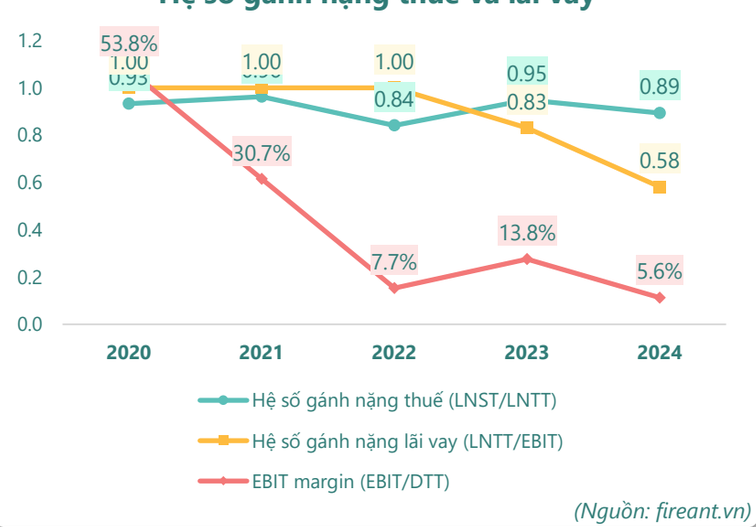
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



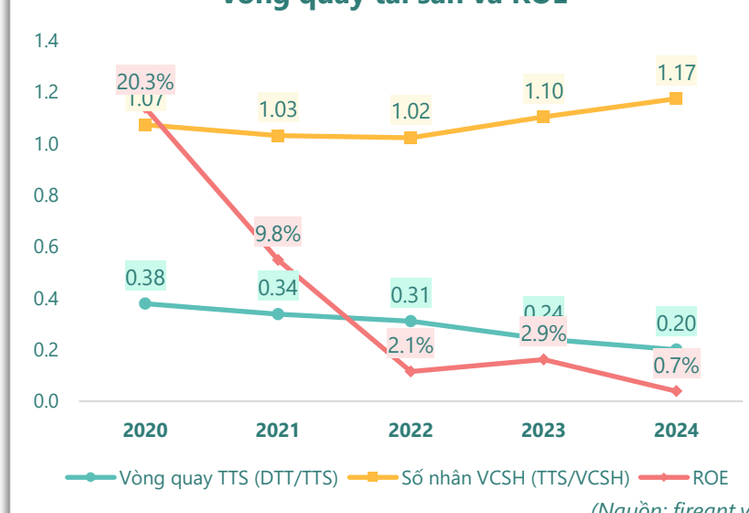
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



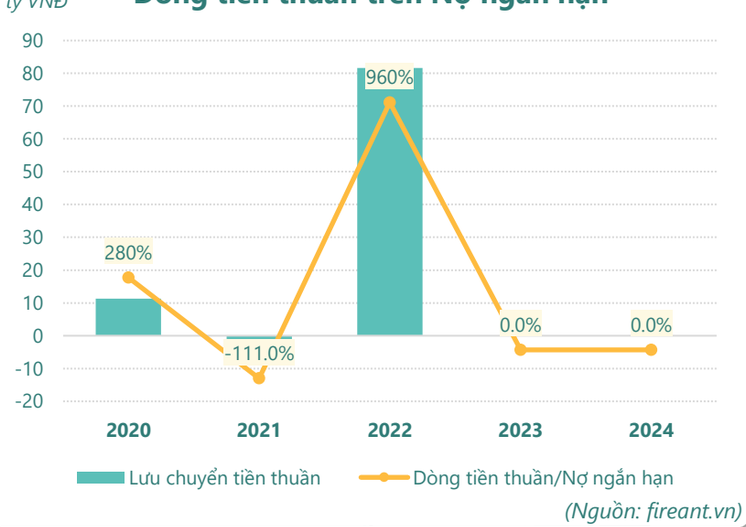
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**17.1**	**8.67**	**97.1%**	**44.4**	**27.1**	**63.9%**
Giá vốn hàng bán	15.1	7.71	95.8%	40.6	23.3	74.2%
Lợi nhuận gộp	1.99	0.96	108%	3.82	3.79	0.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.51	-100.0%	0.00	0.55	-100.0%
Chi phí TC	1.36	1.08	25.8%	3.09	1.73	79.1%
Chi phí lãi vay	1.36	1.08	25.8%	3.09	1.73	79.1%
LN trong công ty LKLD	**-0.73**	**0.00**		**-1.37**	**0.00**	**-579922%**
Chi phí bán hàng	0.00	0.02	-99.3%	0.00	0.02	-98.8%
Chi phí QLDN	**1.17**	**0.84**	**39.4%**	**2.32**	**2.56**	**-9.4%**
LN thuần từ HĐKD	-1.26	-0.48	-163%	-2.96	0.03	-10758%
Lợi nhuận khác	**-0.02**	**0.00**		**-0.02**	**-0.03**	**40.7%**
LN trước thuế	-1.28	-0.48	-166%	-2.98	0.00	-77197%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.36**	**-0.48**	**-183%**	**-3.23**	**-0.01**	**-35172%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.32**	**-0.46**	**-188%**	**-3.15**	**0.02**	**-12931%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	-52.1	256	0	10.3	7.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.9	42.3	-282	0	-10.8	-6.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-21.7	18.9	0	0.00	0.00
Tiền đầu kỳ	6.99	43.8	12.2	0	1.78	1.23
Lưu chuyển tiền thuần	**36.8**	**-31.6**	**-6.64**	**0**	**-0.55**	**0.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	43.8	12.2	2.73	0	1.23	1.80

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**468**	**477**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	50.6	76.6	-33.9%
Tiền và tương đương tiền	1.80	3.48	-48.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	36.3	59.4	-38.9%
Hàng tồn kho	11.7	13.0	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0.75	4.3%
Tài sản dài hạn	**418**	**401**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.26	8.19	-11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.47	9.46	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	400	382	4.8%
Tài sản dài hạn khác	**1.32**	**1.35**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	65.6	68.0	-3.5%
Nợ ngắn hạn	**65.6**	**55.0**	**19.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	20.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	8.88	97.9%
Nợ dài hạn	0	12.9	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	12.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**403**	**409**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**403**	**409**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	297	297	0.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)